

Bản án số: 01/2024/DS-PT

Ngày: 02 - 01 - 2024

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
(ranh đất).

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Dũ
2. Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 12 năm 2023 và ngày 02 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất)”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 154 /2022/DS-PT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 156 /2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 198/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn B, năm sinh 1938. Địa chỉ: Số E, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Văn B: Ông Nguyễn Văn Cáp T. Địa chỉ: Số E, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bà Đoàn Thị H, năm sinh 1936. Địa chỉ: Số F, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đoàn Thị H: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số F, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Theo Văn bản ủy quyền tham gia tố tụng ngày 10/11/2020) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Võ Văn Ú, sinh năm 1946. Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Võ Văn Ú**: Ông **Võ Văn B1**, sinh năm 1949. Địa chỉ: **ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (Theo Giấy ủy quyền ngày 26/3/2021) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Võ Thị S** (chết năm 2023)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà **Võ Thị S**:

3.1.1 Ông **Nguyễn Văn B**; Sinh năm 1938; Địa chỉ cư trú: **Số E, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

3.1.2 Bà **Nguyễn Thị X**; Sinh năm 1960; Địa chỉ cư trú: **Áp D, T, thành phố N, tỉnh Hậu Giang** (vắng mặt).

3.1.3 Ông **Nguyễn Văn T1**; Sinh năm 1967; Địa chỉ cư trú: **Áp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

3.1.4 Ông **Nguyễn Văn C**; Sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: **Áp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

3.1.5 Bà **Nguyễn Thị Đ**; Sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: **Áp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang** (vắng mặt).

3.1.6 Ông **Nguyễn Văn L**; Sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: **Áp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

3.1.7 Ông **Nguyễn Văn Cấp T**; Sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: **Áp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (có mặt).

3.1.8 Bà **Nguyễn Thị X1**; Sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: **Áp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

3.1.9 Ông **Nguyễn Văn T2**; Sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: **Áp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (vắng mặt).

3.2. Ông **Nguyễn Văn K**; Sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: **Số F, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**. (có mặt)

3.3. Bà **Nguyễn Thị Bé H1**; Địa chỉ cư trú: **Áp Đ, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang**. (vắng mặt)

3.4. Ông **Nguyễn Văn L1**; Địa chỉ cư trú: **Áp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Nguyễn Văn L1**: Ông **Nguyễn Văn K**; Sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: **Số F, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**; Theo văn bản ủy quyền ngày 16/11/2021. (có mặt)

3.5. Bà **Nguyễn Thị T3**; Địa chỉ cư trú: **Áp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang**. (vắng mặt).

3.6. Bà **Nguyễn Thị N**; Địa chỉ cư trú: **Áp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang**. (vắng mặt)

3.7. Bà **Nguyễn Thị S1**; Địa chỉ cư trú: **Áp T, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**. (vắng mặt)

- 3.8. Bà Nguyễn Thị S2; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt)
- 3.9. Bà Nguyễn Thị X2; Địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.
(vắng mặt)
- 3.10. Bà Nguyễn Thị C1; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt)
- 3.11. Ông Nguyễn Văn M; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt)
- 3.12. Ông Nguyễn Văn Mười M1; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt)
- 3.13. Bà Nguyễn Thị N1; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt)
- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1:* Ông Võ Văn H2; Sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
- 3.14. Bà Võ Thị H3; Sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
- 3.15. Ông Huỳnh Văn T4; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt)
- 3.16. Bà Huỳnh Thị Tổ T5; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt)
- 3.17. Bà Huỳnh Thị Tổ N2; Sinh năm 2000; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
- 3.18. Ông Võ Văn H2; Sinh năm 1974; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
- 3.19. Bà Đinh Ngọc S3; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
(có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 3.20. Bà Võ Ngọc N3; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt)
- 3.21. Bà Võ Ngọc H4; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
(vắng mặt)
- 3.22. Bà Võ Thị P; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
4. *Người kháng cáo:* Các nguyên đơn Ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2020 của ông Nguyễn Văn B và trong quá trình giải quyết vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn B, có người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn B là ông T2 trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn B có sử dụng thửa đất số 187, tờ bản đồ số 39, diện tích 2.746,1 m², mục đích sử dụng: đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy CNQSDĐ số BV 23239 do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng, cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Võ Thị S, ngày 13/4/2016. Hộ liền kề có đất giáp ranh là ông Võ Văn Ú. Trong quá trình sử dụng, ông Ú đã lấn qua phần đất của vợ chồng ông có diện tích khoảng 188m², vị trí tại mương ranh, do ông Ú cho rằng phần nửa mương là của ông Ú, nhưng thực tế phần đất của ông Ú không có mương mà chỉ là đất bờ, từ trước đến nay ông Ú chỉ sử dụng nhờ phần mương của ông B, bà S.

Nay ông B yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc hộ ông Võ Văn Ú trả lại cho ông phần đất đã lấn chiếm, có diện tích khoảng 188m², thuộc thửa 187, tờ bản đồ số 39, diện tích 2.746,1m² (đang quản lý sử dụng theo đo đạc thực tế là 2.601,7m²) tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy CNQSDĐ số BV 23239 do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng, cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Võ Thị S, ngày 13/4/2016.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bình là ông T2 xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Theo đó ông B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông Võ Văn Ú trả lại cho ông phần đất đã lấn chiếm, có diện tích theo đo đạc thực tế ngày 29/12/2020 của Tòa án là 163,1m², thuộc thửa 187, tờ bản đồ số 39, diện tích 2.746,1m² tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy CNQSDĐ số BV 23239 do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng, cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Võ Thị S, ngày 13/4/2016.

** Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2020 của bà Đoàn Thị H, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/8/2022 của bà Đoàn Thị H và trong quá trình giải quyết vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn H, cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà H và chồng bà là ông Nguyễn Văn P1 cùng con trai là Nguyễn Văn K sử dụng thửa đất số 322 (cũ) thửa 196 (mới), tờ bản đồ số 05 (cũ) tờ bản đồ số 39 (mới), diện tích 10.202 m² (cũ) 10.981,3 m² (mới), mục đích sử dụng: đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn P1, ngày 23/5/1994.

Sau khi ông Nguyễn Văn P1 chết vào năm 2013 thì bà H và con bà là anh K trực tiếp canh tác phần đất này, chỉ có bà và anh K mới biết được ranh đất của thửa đất này, còn lại những người con khác của bà và ông P1 thì không biết, vì những người này có gia đình ra riêng trước khi bà và ông P1 sử dụng phần đất này. Hộ có đất giáp ranh liền kề là ông Võ Văn Ú, trong quá trình sử dụng, ông Ú đã lấn qua phần đất của bà có diện tích khoảng 368,63 m². Do ông Ú nói phần nửa mương là của ông Ú, nhưng thực tế phần đất của ông Ú không có mương chỉ là đất bờ, từ trước đến nay ông Ú chỉ sử dụng nhờ phần mương của bà mà thôi.

Vì vậy, bà Đoàn Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng giải quyết buộc hộ ông Võ Văn Ú trả lại cho bà phần đất đã lấn chiếm, có diện tích theo đo đạc thực tế ngày 29/12/2020 của Tòa án là 518,4m², thuộc thửa số 322

(cũ) thửa 196 (mới), tờ bản đồ số 05 (cũ) tờ bản đồ số 39 (mới), diện tích 10.202 m² (cũ) 10.981,3 m² (mới), tọa lạc tại **ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** do **UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **Nguyễn Văn P1**, ngày 23/5/1994.

** Bị đơn là ông **Võ Văn Ú**, có người đại diện theo ủy quyền **Võ Văn B1** trình bày:*

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cha mẹ ông canh tác sử dụng từ trước năm 1945. Ông sinh ra, lớn lên đều sinh sống trên phần đất này và phụ gia đình canh tác đến khoảng năm 1965 thì cha mẹ cho ông **Ú** phần đất này toàn quyền sử dụng nhưng chưa sang tên. Đến năm 1994 ông **Ú** được **Ủy ban nhân dân huyện K** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ đứng tên ông **Võ Văn Ú** ngày 23/5/1994.

Đất của ông **Ú** ở đầu ngoài (**sông G** đá) thì giáp với đất của ông **Nguyễn Văn B** chạy vô trong liền kề giáp với đất của bà **Đoàn Thị H** (đất do ông **Nguyễn Văn P1** đứng tên đã chết), phân ranh giữa đất của ông **Ú** và đất của vợ chồng ông **B**, đất của vợ chồng bà **H** thì phân ranh là một cái mương. Cái mương ranh này có từ rất lâu, chạy dài từ đầu **kênh G** vào hết đất của ông **Ú** (đầu ngoài đất của ông **Ú** giáp đất ông **B**, tiếp theo giáp với đất của vợ chồng ông **P1** và bà **H**), chủ yếu để cho nước ra vào đất canh tác và thu hoạch hoa màu.

Khoảng năm 1999 thì nhà nước làm Đê bao khép kín, chắn ngang mương ranh nên các hộ của ông **Ú** và hộ của ông **B**, hộ của ông Phu hùn tiền đặt ống bọng thoát nước giữa ranh đất, ống Bọng này hiện nay vẫn còn.

Lấy mương làm ranh đất, mỗi bên sử dụng nửa mương, có cắm cọc phân ranh rõ ràng sử dụng từ năm 2010 cho đến nay. Lúc cắm cọc phân ranh đất có ông **Nguyễn Văn B**, các con ông **B** gồm: **Nguyễn Văn T6** (tên gọi khác **C**), **Nguyễn Văn C**, **Nguyễn Văn Ú1**, **Nguyễn Văn L** và có ông **Nguyễn Văn P1** (chồng bà **Đoàn Thị H**) cùng chứng kiến.

Các cọc phân ranh này phía trong hiện nay vẫn còn, chỉ mất cọc ranh phía đầu ngoài **kênh Giồng Đá** giáp với đất ông **B**, do năm 2019 ông **Nguyễn Văn T2** là con ông **B** tự ý nhổ cọc ranh nên ông **Ú1** đã yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, ông **Ú1** yêu cầu cắm cọc ranh như cũ nhưng phía ông **B** không đồng ý, mà cho rằng đất ông **B** lấn qua đất của ông **Ú1** vị trí cọc ranh đã nhổ khoảng 03 mét mới đứng, ông **Ú1** không đồng ý nên hòa giải không thành.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn B** buộc ông phải trả cho ông phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế ngày 29/12/2020 của Tòa án là 163,1m², thuộc thửa 187, tọa lạc tại **ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** thì ông không đồng ý, vì đất này hai bên đã thống nhất cắm ranh sử dụng đất từ trước đến nay, hiện trạng đất các bên sử dụng vẫn không thay đổi và ông sử dụng đất không lấn ranh qua đất của ông **B**. Nếu Tòa án xem xét giải quyết, xác định gia đình ông **Ú1** sử dụng lấn qua đất của ông **B** bao nhiêu thì gia đình ông **Ú1** đồng ý trả.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Đoàn Thị H** buộc ông phải trả cho bà phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế ngày 29/12/2020 của Tòa án là 518,4m², thuộc thửa số 322 (cũ) thửa 196 (mới), tờ bản đồ số 05 (cũ) tờ bản đồ số 39 (mới),

tọa lạc tại **ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** thì ông không đồng ý, vì đất này hai bên đã thống nhất cắm ranh sử dụng đất từ trước đến nay, các cọc ranh hiện nay vẫn còn, hiện trạng đất các bên sử dụng vẫn không thay đổi và ông sử dụng đất không lấn ranh qua đất của bà **H**. Nếu Tòa án xem xét giải quyết, xác định gia đình ông **Ú1** sử dụng lấn qua đất của bà **H** bao nhiêu thì gia đình ông **Ú1** đồng ý trả.

* Ông **Nguyễn Văn Cáp T** là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **S** trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày nêu trên của cha ông là ông **B** và người đại diện theo ủy quyền của ông **B**, ngoài ra không có ý kiến gì.

* Ông **Nguyễn Văn H5** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **N1** trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày nêu trên của cha ông là ông **Ú1** và người đại diện theo ủy quyền của ông **Ú1**, ngoài ra ông không có ý kiến khác.

* Ông **Nguyễn Văn K** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **L1** trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày nêu trên của mẹ ông là bà **H** và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà **H**, ngoài ra ông không có ý kiến khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Huỳnh Văn T4** có ý kiến trình bày: Ông là chồng bà **Võ Thị H3** và là con rể của ông **Võ Văn Ú**. Sau khi cưới thì ông **Ú** cho vợ chồng ông phần đất có diện tích khoảng 259m² nhưng chưa tách thửa sang tên vợ chồng ông (đất tại vị trí hiện nay giáp ranh với đất ông **B** và đang tranh chấp), cho từ khoảng năm 1999 và đã cất nhà, sau đó năm 2000 thì xây nhà tường kiên cố ở.

Quá trình vợ chồng ông sử dụng đã lâu và không tranh chấp gì với ông **B**, từ khi cất nhà ở thì ai cũng đều biết, cũng không ai ngăn cản gì.

Năm 2010 khi có Đoàn đo đạc của nhà nước đến đo đạc để cấp bằng khoán lại thì hai bên thống nhất xác định ranh và đã cắm trụ ranh xong thì không có trụ ranh lọt qua nhà vợ chồng ông đang ở.

Năm 2019 thì ông **T2** con ông **B** tự ý nhỏ trụ ranh ở vị trí giáp lộ đal (mê **sông G**), cặp nhà ông, lúc đó chỉ có vợ ông là bà **H3** chứng kiến nhưng không có báo chính quyền địa phương.

Đôi với yêu cầu khởi kiện của ông **B** thì ông không đồng ý, yêu cầu giữ nguyên vị trí ranh như từ trước cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Võ Thị H3** trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của chồng bà là ông **T4**. Ngoài ra bà **H3** có trình bày thêm là **C2** sâu riêng gần nhà bà (tại vị trí tranh chấp ranh) là do vợ chồng bà trồng khoảng 7 năm, còn cây cóc trồng hơn 5 năm. Phần đất vợ chồng bà cất nhà ở là của ông **Ú** cho bà nhưng chưa tách thửa sang tên bà, trường hợp Tòa án giải quyết xác định cha bà là ông **Ú** sử dụng đất có lấn ranh và phần đất này là của ông **B** thì bà cũng đồng ý trả đất theo ý kiến của ông **Ú**. Ngoài ra bà không còn ý kiến trình bày khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Huỳnh Thị Tố N2** trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của bà **H3**, ông **Ú**, ngoài ra không có ý kiến bổ sung.

* Theo Biên bản lấy lời khai ngày 30/8/2022 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thị S2** trình bày: Bà **H** là mẹ của bà kiện đòi ông **Ú** về việc ranh

đất và yêu cầu ông **Ú** trả lại đất lần ranh thì bà không có ý kiến gì, vì đất của bà **H**, tuy bà quyết định không liên quan gì đến bà, mọi quyết định của bà **H** trong vụ án này thì bà không ý kiến và thống nhất với bà, bà **S2** không khiếu nại gì.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị X2, Nguyễn Văn M** Một cùng tự khai với nội dung:* Đối với nguồn gốc phần đất hiện đang tranh chấp này thì là của ông bà nội của các ông bà cho lại ông **P1** canh tác sử dụng, cho bao nhiêu công thì họ không biết, sau khi nhận đất cha mẹ của họ (ông **P1** và bà **H**) sử dụng đất ổn định, sau đó thì cho lại các anh chị em họ như: Cho Lù 02 công, cho **Út N4** (Mười Một) 02 công, cho **K** 02 công, cho Sánh 01 công, đất còn lại thì cha mẹ họ tự canh tác sử dụng. Sau đó do ông **P1** và bà **H** già yếu nên không còn trực tiếp canh tác đất mà giao toàn bộ lại cho **K** ở chung nhà canh tác để lo cha mẹ (ông **P1** và bà **H**) lúc tuổi già. Phần đất cho Lù 02 công, cho **Út N4** (Mười Một) 02 công, cho **K** 02 công, cho Sánh 01 công thì cha mẹ cho canh tác chứ chưa tách bằng khoán sang tên họ. Do họ không ở trên đất này, đã có gia đình riêng và ở xa, cũng không trực tiếp canh tác đất nên họ không biết ranh đất giữa ông **P1**, bà **H** với đất của ông **Ú** liền kề giáp ranh như thế nào. Việc bà **H** kiện ông **Ú** là chuyện của bà **H**, bà **H** toàn quyền quyết định, họ không liên quan và cũng không có ý kiến gì, tùy theo mọi quyết định của bà **H**.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 154/2022/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 227, 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Nguyễn Văn B**, về việc buộc bị đơn **Võ Văn Ú** trả phần đất có diện tích 163,1m² thuộc một phần trong tổng diện tích 2.746,1m² thửa 187, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại **ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**. Phần đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2020, có hình tam giác 03 cạnh (số hiệu góc thửa từ 1,2,3,4,5,6,7,1) như sau:

- Hướng Đông giáp đất **sông G** đã có số đo 0,14m + 2.71m.

- Hướng Nam giáp đất của ông **Nguyễn Văn B** có số đo 33,49m + 12,11m + 25,06m + 22,73m.

- Hướng bắc giáp đất ông **Võ Văn Ú**, số đo 93,05m;

(Có sơ đồ kèm theo).

2. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Đoàn Thị H**, về việc buộc bị đơn **Võ Văn Ú** trả phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 518,4m² thuộc, thửa 322 (củ), tờ bản đồ số 5 (củ), tọa lạc tại **ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**.

Phần đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2020, có tứ cận (số hiệu góc thửa từ 9, 10, 13, 14, 15, 16, 11, 17, 18, 9) như sau:

- Hướng Đông giáp đất của ông **Võ Văn Ú** đang sử dụng, có số đo 0,7m.
- Hướng Tây giáp đất của ông **Võ Văn T7** có số đo 0,89m và giáp tiếp với đất ông **Nguyễn Văn P1**, có số đo 0,11m.
- Hướng Nam giáp đất ông **Nguyễn Văn P1** có số đo 62,01m + 62,88m + 99,06m + 129,75m + 5,17m.
- Hướng bắc giáp đất ông **Võ Văn Ú** có số đo 358,57m.

Trên phần đất bà **H** (ông **P1**) và đất ông **Ú** đang quản lý có con lộ giao thông nông thôn cắt ngang 3,5m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định; án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Cùng ngày 10/01/2023, nguyên đơn ông **Nguyễn Văn B** và bà **Đoàn Thị H** có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại, giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn B** và bà **Đoàn Thị H**

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn B** là ông **Nguyễn Văn T2** và bà **Đoàn Thị H** là ông **Nguyễn Văn K** không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn nguyên đơn ông **Nguyễn Văn B** và bà **Đoàn Thị H** và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn B** và bà **Đoàn Thị H** là hợp lệ và đúng theo luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các nguyên đơn **Nguyễn Văn B**, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông **B** khởi kiện yêu cầu hộ ông **Võ Văn Ú** trả phần đất bị lấn ranh theo đo đạc thực tế là 163,1m², một phần của thửa 187, tờ bản đồ số 39, có tổng diện tích 2.746,1m² tọa lạc tại **ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**. Thấy rằng, giữa thửa 197 và thửa 187 có một mương ranh, chính giữa mương có đặt ống bọng ở đầu ngoài giáp **sông G**. Ông **B** cho rằng toàn bộ mương ranh thuộc quyền sử dụng của ông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 23239 do **UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng**, cấp cho ông **Nguyễn Văn B** và bà **Võ Thị S**, ngày 13/4/2016. Ông **Võ Văn Ú** cho rằng mỗi bên có quyền sử dụng nửa mương và ông có quyền sử dụng nửa mương ranh này.

[2.2] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2020, phía nguyên đơn **B** và phía bị đơn **Ú** đã thống nhất trụ đá cắm đầu trong giáp với đất bà **H** đang sử dụng mương ranh tại vị trí đoạn 7 theo Sơ đồ đo vẽ ngày 29/12/2020 kéo thẳng ra hướng **sông G** đá là đường thẳng và ông **B** cho rằng nối đường thẳng từ đoạn 7 - 1 theo Sơ đồ đo vẽ ngày 29/12/2020, có vị trí hết mương ranh, bao gồm ống bọng được đặt giữa mương, kéo qua một phần đất của ông **Võ Văn Ú** cho bà **Võ Thị H3** đang sử dụng, trên đất có căn nhà phụ phía sau nhà chính và hết trụ đá bà **H3** xây hàng rào phía trước nhà bà **H3** có diện tích là 163,1m² thuộc thửa 187. Tại phần đất tranh chấp có diện tích 163,1m² gồm ống bọng dùng để thoát nước của 03 hộ gồm hộ ông **B**, ông **P1**, hộ ông **Ú** và các đương sự đều thừa nhận tiền mua ống bọng là do cả ba hộ hùn tiền mua, đường thoát nước sử dụng chung từ trước đến nay không tranh chấp gì.

[2.3] Tại phần đất giáp ranh này thì ông **Ú** có cho bà **Võ Thị H3** một phần đất để cất nhà từ khoảng năm 2000 và bà **H3** đã cất nhà ở, vị trí nhà hiện nay, trong đó có một phần nhà phụ, trụ đá hàng rào phía trước nhà bà **H3** ngay tại phần đất đang tranh chấp, ngoài ra cặp bên nhà bà **H3** còn có 01 cây Cóc và 01 cây Sầu Riêng, các đương sự đều xác định các cây trồng này là do bà **H3** trồng.

[2.4] Bà **H3** xây dựng nhà ở từ năm 2000, cất nhà phụ phía sau, xây dựng hàng rào phía trước nhà vào năm 2002 thì không ai tranh chấp gì và bà vẫn đang trực tiếp sử dụng phần đất này. Giữa mương ranh là ống bọng dùng để thoát nước cho ba hộ gồm hộ ông **B**, ông **P1** và hộ ông **Ú**, các đương sự này đều thừa nhận cả ba hộ cùng hùn tiền mua và đặt ống bọng này, cùng thoát nước chung với nhau thời gian rất lâu. Tại ngày 29/12/2020 khi đoàn đo đạc xem xét thẩm định đất thì phía nguyên đơn **B** (ông **T2**, ông **Cấp T** là các con của ông **B** cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông **B** và bà **S**) và bị đơn **Ú** đều thống nhất xác định trụ đá cắm đầu trong (vị trí đoạn 7 theo sơ đồ) cùng giáp ranh với đất ông **P1** là đúng, cùng xác định trụ ranh này được cắm vào năm 2010. Tại ngày 29/12/2020 ông **Nguyễn Văn N5** là con trai bà **Trần Thị X3** đang trực tiếp sử dụng phần đất giáp ranh với đất ông **B**, có chứng kiến chỉ ranh thì gia đình ông **B** và ông **N5** đã thống nhất xác định ranh và đổ đá cắm trụ phân ranh với nhau, không tranh chấp gì.

[2.5] Theo Biên bản lấy lời khai ngày 30/8/2022 (BL 24), ông **Nguyễn Văn B** khai có nội dung: “*Quá trình sử dụng đất thì ông **Ú** có xuống mương ranh mốc đất bồi về đất ông **Ú**, ông có biết, thấy nhưng ông không nói gì*” và “*cọc ranh đầu trong này là trụ đá phân ranh giữa đất của ông, đất ông **Ú** và đất ông **P1**, vì đất ông **P1***”

giáp ranh liền kề cùng dây đất với ông.... Lúc cắm trụ ranh thì có ông và các con ông chứng kiến, có ông **Ú** và các con ông **Ú**, phía ông **P1** thì có ông **P1** và các con ông chứng kiến cùng cắm cọc ranh này để Nhà nước đo đạc cấp bằng khoán, sau này cọc đầu ngoài bị mất lúc nào thì ông không biết, chỉ nghe con trai ông tên **T2** nói lại và nói ông **Ú** lấn ranh”.

[2.6] Theo công văn số 384/UBND-VP ngày 16/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện K tại (BL 370) cung cấp có nội dung: Phần đất tại thửa 187 (cũ 323), tờ bản đồ 39 (cũ 05), diện tích 2.746,1m² được UBND huyện K cấp giấy vào ngày 13/4/2016 cho ông Nguyễn Văn B2 (Nguyễn Văn B) và bà Võ Thị S là có đo đạc thực tế, có cắm mốc giới và chủ sử dụng liền kề xác nhận ranh giới và được Hội đồng xét duyệt 3 cấp là đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất, cụ thể tại đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 16/8/2010 do ông Nguyễn Văn B2 là người viết đơn (BL 378), phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 23/10/2009 (BL 380). Đối chiếu lại mảnh trích đo đạc địa chính số 78-2020 (BL 367) vị trí phần (3) có diện tích 2.601,7m² là phần đất gia đình ông Nguyễn Văn B đang quản lý và sử dụng so với diện tích 2.746,1 là còn thiếu, nhưng hiện trạng thực tế sử dụng đất của ông B không thay đổi so với trước đây và theo sơ đồ phóng to phần đất tranh chấp giữa ông Võ Văn Ú và ông Nguyễn Văn B (BL 368) có diện tích tranh chấp 163,1m² không thuộc ranh giới cấp giấy của thửa đất 187 tờ bản đồ số 39 của ông Nguyễn Văn B.

[2.7] Đối với thửa 321 (mới 197) tờ bản đồ số 5 (mới 39) diện tích 11.538m² được UBND huyện K cấp cho hộ ông Võ Văn Ú vào ngày 23/5/1994 (BL 376), việc cấp của hộ ông Võ Văn Ú là căn cứ hồ sơ được Hội đồng đăng ký xét duyệt và kết hợp với bản đồ địa chính được thành lập năm 1992-1994, không kiểm tra đo đạc thực tế, nên tỷ lệ sai số là rất lớn và hiện trạng sử dụng đất của ông Ú thực tế không thay đổi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn B là có căn cứ.

[3] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn Đoàn Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Nguyên đơn Đoàn Thị H yêu cầu hộ ông Võ Văn Ú trả lại cho bà phần đất đã lấn chiếm, có diện tích theo đo đạc thực tế là 518,4m², thửa đất số 322 (cũ) thửa 196 (mới), tờ bản đồ số 05 (cũ) tờ bản đồ số 39 (mới), diện tích 10.202 m² (cũ) 10.981,3 m² (mới), mục đích sử dụng: đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Giấy CNQSDĐ do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng, cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P1, ngày 23/5/1994.

[3.2] Nguồn gốc đất của nguyên đơn H sử dụng là do cha mẹ chồng cho vợ chồng bà sử dụng (chồng bà tên Nguyễn Văn P1 chết 12/02/2013), khi cha mẹ cho bà sử dụng không có đo đạc. Phần đất này giáp ranh với đất của ông Ú, phân ranh là cái mương, hai bên có cắm trụ phân ranh và vẫn còn, cắm lúc chồng bà là ông P1 còn sống để Nhà nước đo đạc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho các hộ dân, nhưng đến nay bà vẫn chưa nhận, do vợ chồng bà già yếu nên giao đất lại cho con trai là ông K sử dụng. Mương ranh của bà liền kề giáp ranh với đất của ông B, cùng phân ranh với đất ông Ú là đường thẳng, sau này Nhà nước làm lộ đê cắt ngang đất của bà.

[3.3] Theo biên bản đối chất tại tòa án ông **K** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **H** trình bày: “Năm 2010 khi đoàn đo đạc đến đo đạc để cấp bằng khoán mới, thì có gia đình của ông **B**, gia đình của ông **P1** và gia đình ông **Ú** mới thống nhất cắm trụ ranh bằng đá phân ranh, trụ đá ranh này vẫn còn. Đại diện gia đình ông **P1**, bà **H** chứng kiến là cha tôi tên **P1**, anh ruột tôi tên **Nguyễn Văn L1**, anh **Mười M1**” và ông **Cấp T** có trình bày “Năm 2010 Đoàn đo đạc đất trung ương đến đo đạc lại đất để cấp bằng khoán mới cho người dân, thì đất ông **Ú** (phần đất giáp rạch **Giồng Đ1**) được đo từ trụ đá phân ranh giữa đất ông **Võ Văn T7** và ông **Ú**, kéo qua trụ đá phân ranh giữa đất ông **Ú** và đất ông **B**. Đất ông **B** được đo từ trụ đá phân ranh giữa đất ông **Ú** và đất ông **B** kéo qua đất ông **B** giáp đất của bà **X3** (đã chết) hiện đất bà **X3** do con trai bà **X3** tên ông **Nguyễn Văn N5** sử dụng, canh tác. Gia đình ông **B** có thống nhất cùng gia đình ông **Ú**, gia đình ông **Phu c** trụ đá phân ranh đất sử dụng của 03 hộ, trụ đá vẫn còn. Đất ông **B** giáp ranh đất ông **Ú** kéo từ trụ đá giáp ranh (đầu ngoài giáp **Rạch Giồng Đ2**, trụ đá này hiện không còn) kéo vào trụ đá phân ranh giữa 03 hộ là đất ông **B2**, ông **P1** và ông **Ú**”.

[3.4] Như vậy tại vị trí đoạn 10 - 9 và đoạn 11-18 theo sơ đồ phóng to, có trụ ranh được cắm theo sự thống nhất chỉ ranh của hộ ông **B**, hộ ông **Ú** và hộ ông **P1** từ năm 2010 (trụ ranh này vẫn còn) và vị trí trụ ranh được cắm là giữa mương giáp ranh với đất ông **Ú**, cùng giáp ranh với đất của ông **B**. Khi đoàn đo đạc, thẩm định tại chỗ đo đạc theo sự chỉ ranh của các đương sự thì ông **K** là người đại diện theo ủy quyền của bà **H** chỉ ranh từ trụ phân ranh này kéo sang phía đất ông **Ú** 0,7m và vị trí phía đầu trong (còn trụ ranh tại đoạn 11-18) kéo sang đất ông **Ú** là 1m là chưa phù hợp.

[3.5] Việc bà **H** cho rằng mương ranh toàn bộ của bà **H** là chưa phù hợp, bởi đầu ngoài giáp ranh ba hộ thì vẫn còn trụ ranh và đầu trong cũng còn trụ ranh được cắm vào năm 2010, thời điểm cắm trụ ranh vị trí giữa mương ranh (vị trí 10 và vị trí số 11 của sơ đồ phóng to) thì ông **P1** vẫn còn sống và khi cắm trụ phân ranh này thì các bên đều thống nhất cắm trụ đá sử dụng cho đến nay các trụ đá này vẫn còn. Nguyên đơn **H** không đưa ra được chứng cứ nào thể hiện là bị đơn **Ú** lấn ranh. Ngược lại, phía ông **Ú** cho rằng các cọc phân ranh đất giữa hai phần đất của ông **Ú** và đất của bà **H** vẫn còn. Các cọc phân ranh này được cắm từ năm 2010, khi cắm có sự chứng kiến gồm ông **P1** còn sống (chồng bà **H**) cùng con là **Nguyễn Văn L1**, **Nguyễn Văn Ú1**, **Nguyễn Văn Út N6**, đồng thời ông **Nguyễn Văn B** cùng các con ông **B** chứng kiến ranh này. Lời trình bày của ông **Ú1** phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp lời khai của của ông **B**, của ông **Cấp T** và lời khai của ông **K**.

[3.6] Theo công văn số 384/UBND-VP ngày 16/7/2021 của **UBND huyện K** cung cấp cho Tòa án, có nội dung sau: “Thửa đất số 322 (cũ) thửa 197 (mới), tờ bản đồ 05 (cũ), tờ bản đồ số 39 (mới) diện tích 10.202m (cũ) 10.981,3m (mới), mục đích sử dụng đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc **ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 23/5/1994 cho hộ ông **Nguyễn Văn P2** (**Nguyễn Văn P1**). Thửa đất số 321(cũ), tờ bản đồ số 05, thửa mới số 197 tờ bản đồ số 39, diện tích 11.538m, mục đích sử dụng đất T+Q. tọa lạc **ấp H xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** theo Giấy CNQSD đất do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày ngày 23/6/1994 cấp cho hộ ông **Nguyễn Văn Ú1** (**Võ Văn Ú**). Quá trình đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu

trên là đúng trình tự thủ tục và đúng pháp luật tại thời điểm kê khai đăng ký. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn P1 và hộ ông Nguyễn Văn Ú1 là căn cứ hồ sơ được Hội đồng đăng ký đất đai cấp xã xét duyệt và kết hợp với bản đồ địa chính được thành lập năm 1992-1994, không kiểm tra đo đạc thực tế.

[3.7] Diện tích tại thửa 322 (cũ) có tăng từ 10.202m² lên 10.981,3m² tại thửa mới 197 là khi kết hợp với bản đồ địa chính được thành lập từ năm 1992-1994 không có kiểm tra, đo đạc thực tế, nên tỷ lệ dẫn đến sai số rất lớn. Trường hợp đối chiếu với mảnh trích đo địa chính số 79-2020 (BL 366) bao gồm: Phần (3) có diện tích 10.741,5m² là phần đất của gia đình ông Nguyễn Văn P1 đang quản lý và sử dụng (bao gồm diện tích đường bê tông ngang 3,5m sau nhà) so với diện tích tại thửa 322 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P1 (Nguyễn Văn P2) là lớn hơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đoàn Thị H là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị H phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng các nguyên đơn là người cao tuổi có đơn xin miễn án nên được miễn không phải nộp theo qui định tại điểm d khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với qui định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm d, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp kháng cáo của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Đoàn Thị H

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 154/2022/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 227, 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Nguyễn Văn B**, về việc buộc bị đơn **Võ Văn Ú** trả phần đất có diện tích 163,1m² thuộc một phần trong tổng diện tích 2.746,1m² thửa 187, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại **ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**. Phần đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2020, có hình tam giác 03 cạnh (số hiệu góc thửa từ 1,2,3,4,5,6,7,1) như sau:

- Hướng Đông giáp đất **sông G** đã có số đo 0,14m + 2.71m.
 - Hướng Nam giáp đất của ông **Nguyễn Văn B** có số đo 33,49m + 12,11m + 25,06m + 22,73m.
 - Hướng bắc giáp đất ông **Võ Văn Ú**, số đo 93,05m;
- (Có sơ đồ kèm theo).

2. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Đoàn Thị H**, về việc buộc bị đơn **Võ Văn Ú** trả phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 518,4m² thuộc, thửa 322 (củ), tờ bản đồ số 5 (củ), tọa lạc tại **ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**. Phần đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2020, có tứ cận (số hiệu góc thửa từ 9, 10, 13, 14, 15, 16, 11, 17, 18, 9) như sau:

- Hướng Đông giáp đất của ông **Võ Văn Ú** đang sử dụng, có số đo 0,7m.
- Hướng Tây giáp đất của ông **Võ Văn T7** có số đo 0,89m và giáp tiếp với đất ông **Nguyễn Văn P1**, có số đo 0,11m.
- Hướng Nam giáp đất ông **Nguyễn Văn P1** có số đo 62,01m + 62,88m + 99,06m + 129,75m + 5,17m.
- Hướng bắc giáp đất ông **Võ Văn Ú** có số đo 358,57m.

Trên phần đất bà **H** (ông **P1**) và đất ông **Ú** đang quản lý có con lộ giao thông nông thôn cắt ngang 3,5m.

(Có sơ đồ kèm theo).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn **B** và nguyên đơn Hai được miễn.
4. Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn **B** và nguyên đơn Hai được miễn.
5. Về chi phí thẩm định và định giá: Nguyên đơn Bình phải chịu là 10.956.000 đồng và đã nộp xong; Nguyên đơn Hai phải chịu là 18.050.000 đồng và đã nộp xong.
6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.
7. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND H Kế Sách;
- Chi cục THADS H.Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thành